

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc nộp trả ngân sách Trung ương kinh phí năm 2021
còn thừa, hết nhiệm vụ chi**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 3051/STC-NS ngày 20/7/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nộp trả ngân sách Trung ương 85.393.329.606 đồng từ nguồn kinh phí ngân sách Trung ương bổ sung còn thừa, hết nhiệm vụ chi năm 2021, cụ thể:

- Kinh phí thường xuyên: 44.537.500.579 đồng.
- Vốn đầu tư: 40.855.829.027 đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 01, 02 đính kèm)

Điều 2. Sở Tài chính chịu trách nhiệm phối hợp với Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi nộp trả kinh phí tại Điều 1 Quyết định này về ngân sách Trung ương; đồng thời, tổng hợp, báo cáo theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

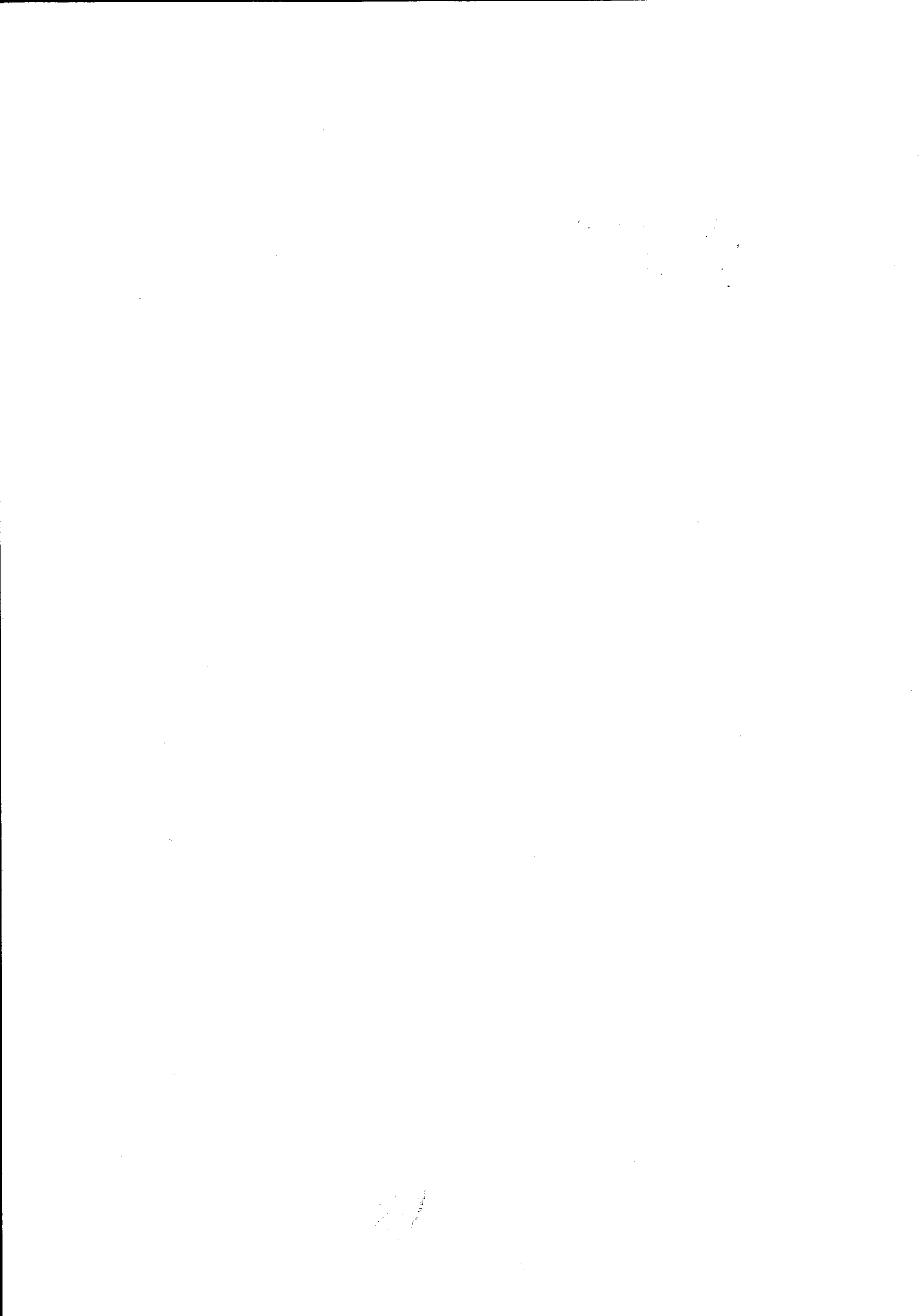
Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, P.KTN, CBTH;
- Lưu: VT, P.KTTH306.



Đặng Văn Minh



PHỤ LỤC 01
KINH PHÍ NỘP TRẢ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN THƯỜNG XUYÊN)

(Kèm theo Quyết định số **964** /QĐ-UBND ngày **25/7/2022** của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
A	B	(1)	(2)
TỔNG CỘNG		44.537.500.579	
1	Kinh phí định canh định cư	614.000.000	
2	Kinh phí thu hồi tạm ứng thực hiện một số chính sách nhiệm vụ (trung ương bổ sung để hoàn ứng kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa)	1.765.790.238	
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	410.614.000	
4	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	442.571.000	
5	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	157.457.000	
6	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	263.189.000	
7	Kinh phí hỗ trợ khắc phục ô nhiễm môi trường do thiên tai gây ra	160.816.000	
8	Hỗ trợ và bảo vệ đất trồng lúa	40.723.063.341	



PHỤ LỤC 02

VỐN ĐẦU TƯ NỘP TRẢ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 964 /QĐ-UBND ngày 15/7/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng	40.855.829.027	
I	Chương trình nông thôn mới	9.739.246.816	
1	TP QUẢNG NGÃI	2.816.000	
	Trường Tiểu học Tĩnh Ân Đông, 06 phòng học, hội trường, nhà vệ sinh	2.816.000	
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.505.362.000	
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Châu Thuận Nông, thôn Châu Thuận Biển và thôn Châu Thuận Tây	3.505.362.000	
3	Huyện Sơn Tịnh	117.187.900	
	NC, CT nhà văn hóa Thôn Bình Bắc	1.322.000	
	Mở rộng khu thể thao xã	34.400.000	
	Tuyến kênh: B42 - Gò Mây, Bình Đông (giai đoạn 1)	2.622.000	
	Tuyến kênh: 625 - gò Ao, Bình Đông (giai đoạn 1)	1.000	
	KCH tuyến kênh B8-9	50.518.400	
	Đường thôn tuyến Trạm biển áp Mỹ Danh - Ngõ Ông Đặng Minh Hùng	6.979.000	
	Đường tuyến mương B10-Bình Tân	19.050.500	
	Tuyến đường Hồ Thị Mân- Ra Miếu	2.295.000	
4	Huyện Bình Sơn	4.685.249.116	
	Điểm trường mẫu giáo Phước An: Phòng học, bếp ăn	85.054.000	
	Trường THCS Bình Thạnh: 10 phòng học, 6 phòng chức năng, nhà hiệu bộ	2.627.318	
	Trường Tiểu học số 1 Bình Thạnh (cụm chính) 02 phòng học, 06 phòng chức năng	293.973.448	
	Trường Mẫu giáo Bình Hiệp; hạng mục: 06 phòng học	146.927.000	
	Trường Tiểu học Bình Hiệp, 06 phòng học	96.893.000	
	Trường Trung học cơ sở Bình Hiệp; Hạng mục: 04 phòng học	2.158.000	
	Trường THCS Bình Thanh Tây; hạng mục: 10 phòng học	15.142.000	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
	Trường Mầm non Bình Thanh Tây	7.269.000	
	Sửa chữa, nâng cấp trạm y tế xã Bình Thanh Tây	4.644.000	
	Sân thể thao xã	134.428	
	Sân vận động xã Bình Khương	1.603.000	
	KCH Kênh từ Ngõ Thị - Xe Cháy	53.210.300	
	KCH Kênh Hóc Búa - Rộc Bàn	714.731.000	
	Kiên cố hóa kênh Bàu Cạn - Cây Bêu; hạng mục: Kênh và công trình trên kênh	18.955.000	
	KCH Kênh BM2-1-Đồng Dài	20.298.000	
	KCH Kênh BM2 -2 - Gò Chi	179.634.000	
	KCH Kênh từ đập Hồ Dưỡng đến nhà Nguyễn Công Luận	46.066.000	
	KCH kênh BM 2-4-1 - Thổ Huy	55.485.237	
	KCH kênh B3-15-2	73.068.000	
	Kiên cố hóa kênh cầu ông Khánh đi đê ngăn mặn	177.939.800	
	Kiên cố hóa kênh mương Thạch	17.080.050	
	Kiên cố hóa kênh từ ao Cây Trâm - Kênh Lớn	1.428.756.000	
	Kiên cố hóa kênh từ Hóc Rằm - Bàu Thường	7.956.000	
	Đập dâng Hồ Hóc Cù, xã bình Thuận	281.881.000	
	Kênh Hồ Giếng Câu - nhà Sa 5	1.000	
	Đường xã tuyến ngõ nhà ông Toán - ranh giới Bình An	2.868.000	
	Đường xã tuyến trên Nghĩa Trang - Gò Mù U	28.824.800	
	Đường thôn tuyến ông Phụng đến xóm ông Tạo	152.000	
	Tuyến từ 7/5 - Hội Bình (Thôn Phước Hòa)	10.913.000	
	Đường xã: Tuyến Nhà ông Phạm Hùng - Nhà bà Nguyễn Thị Trí	202.535.000	
	Đường xã: Tuyến từ Nghĩa tự thôn Sơn Trà - Nhà bà Huỳnh Thị Đào	45.334.000	
	Đường xãL Tuyến cống UBND xã - Nhà ông Ngô Tùng Lâm	138.456.000	
	Đường xã: Tuyến cống UBND xã - xóm Bến Nước	186.806.000	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
	Đường xã: Tuyến nhà bà Đỗ Thị Thanh - Khu di tích đánh Mỹ đầu tiên	181.566.000	
	Đường xã: Tuyến nhà bà Võ Thị Meng - nhà ông Hồ Viết Ẹn	31.323.000	
	Đường dây 0,4 kV từ nhà bà Nguyễn Thị Bài đến nhà ông Huỳnh Phước, thôn Thượng hòa	8.039.000	
	Đường dây 0,4 kV từ nhà ông Nguyễn Thanh Hường đến nhà ông Nguyễn Châu, thôn Thượng hòa	2.104.000	
	Đường dây 0,4 kV từ nhà ông Nguyễn Thanh Hường đến nhà ông Tô Văn Cúc, thôn Thượng hòa	3.349.000	
	Cấp nước sinh hoạt thôn Thượng Hòa	95.800.000	
	Nâng cấp hội trường UBND xã	15.692.735	
5	Huyện Mộ Đức	495.808.000	
	Trường mầm non Đức Lợi, HM: 04 phòng chức năng, nhà bếp	40.651.000	
	Trường tiểu học Đức Lợi, HM 6 phòng chức năng	227.040.000	
	Trường THCS Đức Thắng	45.582.000	
	KCH kênh đồng Ba Tư	71.000.000	
	KCH kênh rào bà Hoa - Ao nước Nhĩ	81.000.000	
	Tuyến đường ven biển khu dịch vụ Trùng Dương - Trạm biển phòng Đức Lợi	15.554.000	
	Đường thôn tuyến Lê Quốc Chu - Tống Minh	4.684.000	
	HT nước sinh hoạt 3 thôn: Gia Hòa, Tân Định, Dương Quang	10.297.000	
6	Huyện Đức Phổ	397.285.000	
	Trường TH Phổ Quang	15.650.000	
	Trường THCS Phổ Quang	94.918.000	
	Trạm bơm Đồng Đốc + kênh dẫn (300m)	16.641.000	
	KCH Tuyến kênh Đồng đội 2	152.379.000	
	Kênh Xi phong đồng Ao đi giáp đường bê tông đi Đức Lân (Hiệp An)	78.972.000	
	Kênh dọc phía Bắc đường nội đồng N2 Tấn Lộc	5.696.000	
	Tuyến QL1 A- Bãi biển Châu Me (Đoạn từ ĐH- Nghĩa trang Liệt Sĩ)	33.029.000	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
7	Huyện Minh Long	140.995.000	
	Trường THCS Long Sơn (sửa chữa phòng học, tường rào, công ngõ)	1.629.000	
	NVH, sân thể thao thôn Diệp Thượng	818.000	
	NVH, sân thể thao thôn Làng Hình	18.809.000	
	Khu thể thao xa Long Sơn	2.078.000	
	Nâng cấp cho trung tâm cụm xã Long Sơn	19.044.000	
	Nhà văn hóa sân thể thao thôn Yên Ngựa	2.136.000	
	Nhà văn hóa sân thể thao thôn Gò Che	2.144.000	
	Nhà văn hóa sân thể thao thôn Gò Tranh	20.027.000	
	Nhà văn hóa sân thể thao thôn Bieu Qua	9.707.000	
	Kiên cố hóa kênh mương đồng Xoi	3.794.000	
	Kênh Diệp Thượng	337.000	
	Kênh Hóc Nhiều - Ru Đất	22.649.000	
	Duong xa tuyen tu tram ha the den ho Ba Phi	3.504.000	
	D.Thon: Nang cap duong Bai Vet - Go Tan	3.745.000	
	Tuyen TL 628_ Trường MG Làng Hình	3.013.000	
	Nghia trang nhan dan Son Chau	26.393.000	
	Nghia trang nhan dan Hoc Queo	1.168.000	
8	Huyện Ba Tơ	229.258.000	
	Tường rào Trường TH và THCS Ba Liên	733.000	
	Trường tiểu học Ba Cung: 04 phòng học	10.604.000	
	Nhà văn hóa thôn Cây Muối	1.883.000	
	KCH kênh mương Nước Khôn, thôn Gò Khôn	6.676.000	
	Đ.thôn: Tuyến Làng Dút II đi Mang Tương (nối tiếp)	120.000	
	Đ.xã: Nối tiếp BTXM tuyến từ cầu treo - Suối Nước Lầy	33.350.000	
	Đ.thôn: Nối tiếp BTXM tuyến QL24 (Km38+150) - Tổ 2 Kách Lang	19.351.000	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
	Đ.xã: Nối tiếp đường BTXM QL24 thôn Krây	977.000	
	Đ.thôn: Tuyến suối Ôn - Bể nước sạch	37.576.000	
	Đ.thôn: Tuyến từ trường học thôn Đồng Vào - làng Thanh niên lập nghiệp	62.415.000	
	Đ.xã: Nối tiếp Tuyến QL24 đi thôn Nước Tia	635.000	
	Nước sinh hoạt tự chảy thôn Gò Ghềm	54.938.000	
9	Huyện Trà Bồng	165.285.800	
	Nhà văn hóa thôn Môn	29.683.000	
	Đ. Thôn: tuyến đường nhà ông A- ông Việt	9.195.800	
	Đường dây 0.4 KV từ QL 24C đến khu kinh tế đội 10, thôn Phú Hòa	40.580.000	
	Đường dây 0.4 KV từ nhà ông Lâm đến nhà ông Năm Xuy	237.000	
	Đường dây 0.4 KV từ nhà ông Hạnh đến nhà ông Nhất Kinh tế Phú Tài	62.000	
	Đường dây 0.4 KV từ trạm biến áp số 4 đến nhà ông Trần Quang Vinh	199.000	
	Đường dây 0.4 KV từ trụ hạ thế ruộng cửa Miếu đến nhà ông Tính	1.182.000	
	Nước Sinh hoạt suối Lang	84.147.000	
II	Chương trình 30a	4.714.409.000	
1	Huyện Sơn Hà	2.362.223.000	
	Đường Hà Bắc - Đèo Ron	3.362.000	
	Đường Sơn Nham - Sơn Kỳ (ĐH 72)	1.000	
	Trường MG Sơn Kỳ	138.000	
	Trường TH Sơn Kỳ	2.201.000	
	Trường TH Sơn Hạ số II (điểm Gò Gia)	32.000	
	Trường TH Sơn Linh (điểm Đồng A)	1.002.000	
	Trường THCS Sơn Hạ	189.000	
	Trường THCS Sơn Linh	4.401.000	
	Trạm y tế Sơn Giang	87.159.000	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
	Trạm y tế Sơn Thượng	416.186.000	
	Nâng cấp Trạm Y tế Sơn Kỳ	965.000	
	Nhà văn hóa xã Sơn Thượng	19.200.000	
	Nhà văn hóa xã Sơn Ba	478.000	
	Kế hoạch vốn kéo dài điều chỉnh chưa phân khai	1.826.909.000	
2	Huyện Minh Long	77.612.000	
	Trường tiểu học Long Mai II	40.445.000	
	Trường Mẫu giáo Long Mai	37.167.000	
3	Huyện Trà Bồng	973.516.000	
	Trường TH và THCS Trà Lâm (Trường PTDTBT TH và THCS Trà Lâm)	116.569.000	
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ UBND xã đi đội 3, thôn Trà Veo (đường nội vùng lòng Hồ Nước Trong) nối tiếp	51.039.000	
	Đường TL622 đi Thạch Bích	15.170.000	
	Trường tiểu học Trà Lãnh	3.000	
	Trường THCS Trương Ngọc Khang	42.800.000	
	Trạm y tế xã Trà Sơn	118.161.000	
	Đường Quốc lộ 24C đi thôn 1, xã Trà Thủy (tuyến Quốc lộ 24C đi tổ 3, tổ 2 thôn 1)	25.103.000	
	Đường UBND xã Trà Giang đi nóc Ông Bình, thôn 2 (hạng mục Cầu treo)	47.177.000	
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường đi tổ 5, thôn Trà Xuông, xã Sơn Trà	179.749.000	
	Đường BTXM từ nhà bà Lý để xóm Ka tét, thôn Trà Niu xã Trà Phong	77.676.000	
	Kế hoạch vốn kéo dài điều chỉnh chưa phân khai	300.069.000	
4	Huyện Bình Sơn	981.661.000	
	Trường mẫu giáo thôn Phước Thiện	35.990.000	
	Trường mẫu giáo xã Bình Đông	916.986.000	
	Nhà văn hóa thôn Mỹ Tân	12.982.000	
	KCH kênh mương Đổ Hùng - giáp Tịnh Hòa	15.703.000	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
5	Huyện Đức Phổ	7.107.000	
	Đường Nhà ông bản đến giáp đường tỉnh lộ 267B	5.126.000	
	Xây dựng công trình nước sinh hoạt thôn Châu Me	1.981.000	
6	Huyện Ba Tơ	312.290.000	
	Trường PTDTBT TH và THCS Ba Trang, hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng 02 tầng + Nhà vệ sinh	17.668.000	
	Nhà văn hóa xã Ba Trang	10.099.000	
	Nhà văn hóa xã Ba Tiêu	7.038.000	
	Đập Nước Đọt, xã Ba Bích	3.698.000	
	KCH Kênh Mang Mít	249.089.000	
	Đập dâng Nước Cam	2.770.000	
	Đường TTCX Ba Vinh	21.928.000	
III	Chương trình 135	1.852.338.368	
1	Huyện Trà Bồng	512.924.368	
	Xây mới Thủy lợi NaLa Ngư	43.561.000	
	Thủy lợi Nà Tà Móc, thôn Trà Bao	19.691.000	
	Tuyến đường từ nhà Bà Thành đi cầu Bồng Bộc	2.134.000	
	Tuyến đường từ nhà Bà Châu đi nhà Ông Nguyễn Thanh Quang (P.Hòa)	21.518.000	
	BTXM từ nhà ông Phan Thanh Chung đi Gò Bộng Chinh	7.223.000	
	NT đường BTXM từ TL 622b - thôn Trà Hoa	10.714.000	
	Nối tiếp đường BTXM từ TL 622 tổ 1 Sơn Bàn đi tổ 2 Sơn Bàn	14.910.600	
	Đường BTXM từ tỉnh lộ 622 tổ 2,3 thôn Kà Tĩnh (giai đoạn 2)	26.359.000	
	Đường BTXM từ nhà Sinh hoạt Thôn 3 đi ruộng Ông Su	28.219.000	
	BTXM tuyến đường từ Tỉnh lộ 622B đi Cầu treo Trà Thọ (nối tiếp)	19.094.000	
	BTXM ngã ba đường Trà Nham -Tổ 3 thôn Trà Lương	12.883.000	
	Nâng cấp tuyến đường Lý Thanh Tùng - Hồ Văn Biên-Hồ Văn Dớt	30.360.000	
	Tuyến ngã ba đường huyện đi Suối Dinh	15.356.000	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
	BTXM nối tiếp nhà ông Hồ Văn Xanh đi tổ 3 thôn Trà Xanh	30.527.000	
	BTXM tổ 7, 8 thôn Vàng nối tiếp đi nhà ông Hồ Văn Xanh	5.367.768	
	BTXM tuyến đường khu TĐC Núi Vác 1	146.202.000	
	Đường từ tổ 7 đến tổ 8 thôn Trà Ong (NT)	21.399.000	
	BTXM UBND xã đi thôn Đông	20.023.000	
	Nước sinh hoạt tổ 4 thôn Hà	37.383.000	
2	Huyện Sơn Hà	28.707.000	
	Đường BTXM vào KDC Đồi Gu	27.828.000	
	Đường BTXM ngã ba Bờ Reo đi ngã ba xóm ông Méo (nối tiếp)	879.000	
3	Huyện Minh Long	74.482.000	
	Tuyen duong gian dan nha ong Lieu - san bong da thon	3.539.000	
	Bê tông hóa đường tu Mai Hiep An den khu dan cu Takatu	1.615.000	
	Nang cap sua chua tuyen duong truc thon Duc Ai	1.586.000	
	Đường từ nhà ông Ru den khu dân cư Takatu	1.592.000	
	Bê tông hóa đường tập đoàn 10 (GD2)	3.783.000	
	Đường GTNT xóm Tà Huynh - Công Loan (Đoạn nhà ô Xe - s.PG, nhà ô Kéo - nhà ô Ký)	8.000	
	Thông tuyến đường Làng Vang - Ru Trắc (GD)HM: Nền đường - thoát nước	6.404.000	
	Đường cầu suối Eo đến TĐ 13, HM: Nền, mặt đường và thoát nước	55.955.000	
4	Huyện Ba Tư	198.371.000	
	Nâng cấp Nhà văn hóa xã	33.359.000	
	Nâng cấp kênh mương Mang Lác	96.000	
	Nâng cấp kênh mương Nước Khôn thôn Gò Khôn	48.000	
	Tuyến kênh Nước Cam - thôn Đồng Tiên	67.000	
	Kênh nội đồng Cây Muối	5.433.000	
	Nối tiếp kênh Long Đi	26.152.000	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kênh Đồng Thu	35.955.000	
	Nối tiếp BTXM đường GTNT tuyến QL24 (km35+400) - Tổ 3 Đồng Dinh	24.376.000	
	Nối tiếp BTXM đường thôn Mang Mu đi Mang Đen	33.492.000	
	Nối tiếp đường BTXM từ Và Ka Nóc đi tổ 4 Gò Pa Nu	19.783.000	
	Nối tiếp Đường BTXM từ UBND xã - Làng Vờ	19.610.000	
5	Huyện Sơn Tây	1.037.854.000	
	Đường BTXM xóm ông Dừa đi Mang Rin	1.000.000.000	
	Kế hoạch vốn kéo dài điều chỉnh chưa phân khai	37.854.000	
IV	Nguồn hỗ trợ có mục tiêu	17.690.798.025	
1	Nguồn vốn hoàn trả ứng trước	49.895.573	
	Kế hoạch vốn chưa phân khai	49.895.573	
2	Nguồn vốn bố trí các dự án trọng điểm, kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	3.223.946.820	
2.1	Sở Nông nghiệp và PTNT	64.574.200	
	Dự án nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Quảng Ngãi	64.574.200	
2.2	Ban QLĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	1.915.000.000	
	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh giai đoạn IIb	1.915.000.000	
2.3	Huyện Bình Sơn	1.241.274.000	
	Đường tránh lũ Bình Minh - Bình Khương (Quyết định số 1041/QĐ-UBND ngày 27/12/2019)	1.241.274.000	
2.4	Sở Công Thương	3.098.620	
	Dự án Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2020	3.098.620	
3	Nguồn vốn trái phiếu chính phủ	737.000	
3.1	Ban QLĐTXD các công trình giao thông tỉnh	737.000	
	Hợp phần di dân, tái định cư Hồ chứa nước Nước trong	737.000	
4	Vốn nước ngoài (Giải ngân theo cơ chế trong nước)	14.416.218.632	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
4.1	Ban QLXD các công trình giao thông tỉnh	1.000	
	Xây dựng tuyến đê biển thôn Thạnh Đức, xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	1.000	
4.2	Sở Công Thương	14.416.217.632	
	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2018-2020 (EU)	14.416.217.632	
V	Nguồn Vốn TW bổ sung	6.644.392.000	
1	QĐ số 2041/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND tỉnh	49.318.000	
1.1	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	49.318.000	
	Kinh phí khắc phục hậu quả bão lụt năm 2020	49.318.000	
2	Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 21/01/2021 của UBND tỉnh	3.678.496.000	
2.1	Ban QLĐTXD các công trình giao thông tỉnh	3.678.496.000	
	Dự án Chống sạt lở bờ biển Sa Huỳnh, xã Phổ Thạnh, thị xã Đức Phổ	2.170.963.000	
	Dự án Chống sạt lở bờ Bắc sông Trà Khúc, đoạn qua xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	1.507.533.000	
3	Quyết định số 196/QĐ-UBND ngày 02/02/2021 của UBND tỉnh	2.806.017.000	
3.1	Ban QLĐTXD các công trình giao thông tỉnh	2.806.017.000	
	Dự án Kè chống sạt lở bờ biển thôn Phước Thiện, thôn An Cường thuộc xã Bình Hải, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	2.806.017.000	
4	Bổ sung kinh phí khắc phục công trình bị hư hỏng do cơn bão số 5,6 năm 2019 (Quyết định số 804/QĐ-UBND ngày 4/6/2020 của UBND tỉnh)	110.561.000	
4.1	Công ty TNHH khai thác công trình thủy lợi	110.561.000	
	Sửa chữa kênh chính Nam Sông Vệ đoạn từ K3-K3+340	110.561.000	
VI	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	214.644.818	
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	200.000.000	
	Lâm viên Thiên Ân	200.000.000	
2	UBND huyện Lý Sơn	14.644.818	
	Đường trung tâm huyện - UBND xã An Hải	14.644.818	